

Số: **171** /GCN-BXD

Hà Nội, ngày **27** tháng **8** năm 2021

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG
(BỔ SUNG)

Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Viện Công nghệ Kiến trúc, Xây dựng và Đô thị và Biên bản đánh giá bổ sung tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 18/7/2021.

CHỨNG NHẬN:

1. Viện Công nghệ Kiến trúc, Xây dựng và Đô thị.

Mã số thuế: 0500557279.

Địa chỉ: Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội, km-10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Tên phòng thí nghiệm: Trung tâm thí nghiệm và kiểm định xây dựng.

Địa chỉ phòng thí nghiệm: Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội, km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: **LAS-XD 256**

3. Giấy chứng nhận này bổ sung cho Giấy chứng nhận số: 229/GCN-BXD ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng cho Viện Công nghệ Kiến trúc, Xây dựng và Đô thị và có hiệu lực đến hết ngày 18/9/2025./.

Nơi nhận:

- Viện Công nghệ Kiến trúc, Xây dựng và Đô thị;
- Sở XD Hà Nội;
- TT Thông tin (website);
- Lưu VT, Vụ KHCN&MT.

TL. BỘ TRƯỞNG

VỤ TRƯỞNG

VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG



Vũ Ngọc Anh

DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ BỔ SUNG CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 256

(Kèm theo Giấy chứng nhận số: ~~171~~ /GCN-BXD, ngày ~~27~~ tháng 8 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
KÍNH XÂY DỰNG		
1	Sai lệch kích thước, khuyết tật ngoại quan, độ cong vênh, độ bền chịu nhiệt, độ bền mài mòn	TCVN 7219:18; TCVN 9808:13; TCVN 7527:05; TCVN 7528:05; TCVN 7364:18, TCVN 8260:09
2	Độ bền va đập bi rơi, con lắc, phá vỡ mẫu	TCVN 7368:13; TCVN 7455:13
3	Ứng suất bề mặt, ứng suất cạnh	TCVN 8261:09
4	Xác định kích thước, ngoại quan, độ bền kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp	TCVN 7364:18
THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG		
5	Xác định độ ẩm, khối lượng thể tích, độ chặt của đất sau khi đầm nén tại hiện trường	TCVN 8728:12; TCVN 8729:12; TCVN 8730:12
6	Xác định độ bám dính nền của lớp phủ mặt kết cấu	TCVN 9349:12; TCVN 9491:12; ASTM C1583
7	Phương pháp thí nghiệm chất tải tĩnh kiểm tra khả năng chịu kéo và cắt đồng thời của tường panel trong kết cấu công trình	ASTM E2127
8	Thí nghiệm biến dạng nhỏ (PIT)	TCVN 9397:12; ASTM D5882:00
9	Thí nghiệm cọc bằng PP biến dạng lớn (PDA)	TCVN 11321:16; ASTM D4945:00
10	Xác định độ bằng nền đường theo chỉ số IRI	TCVN 8865:2011
11	Thí nghiệm Bentonite, Polymer: Xác định khối lượng riêng, độ nhớt, hàm lượng cát, độ pH, tỷ lệ chất keo, lực cắt tĩnh, độ dày áo sét, tính ổn định	TCVN 11893:17; ASTM D4972; ASTM D4380, D4381
12	Đất xây dựng: Phương pháp phóng xạ xác định độ ẩm và độ chặt của đất tại hiện trường	TCVN 9350:12
13	Xác định độ chặt, độ ẩm của bê tông, asphalt bằng phương pháp phóng xạ	ASTM D-6938; D-2950; C-1040 và AASHTO T-310
14	Xác định độ thấm nước của đất bằng thí nghiệm đồ nước trong hố đào và trong hố khoan tại hiện trường	TCVN 8731:12
15	Siêu âm thành vách, kiểm tra độ thẳng đứng cọc khoan nhồi	TCVN 9395:11; 22TCN 257:00
16	Đo chuyển vị, ứng suất, thử tải, đo võng của cầu	22TCN 170:87; 22TCN 243:98
17	Đo áp lực nước lỗ rỗng	TCVN 8869:11; AASHTO T252:96; ASTM D5092
CÓT LIỆU CHO BÊ TÔNG, VỮA		
18	Xác định khả năng phản ứng kiềm - silic của cốt liệu	TCVN 7572-14:06; ASTM C227, C1260, C1293, C1105, AASHTO T303; JIS A1146
19	Xác định hàm lượng ion Clo trong cốt liệu	TCVN 7572-15:06; EN 1744-5
20	Xác định hàm lượng sunfat và sunfit trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-16:06
21	Hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-20:06
22	Xác định hàm lượng hạt nhẹ trong cốt liệu	ASTM C123; AASHTO T113; JIS A1141

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
23	Xác định chỉ số ES	AASHTO T176; ASTM D2419
24	Xác định góc nghỉ tự nhiên của cát	ASTM D1883; AASHTO T139
25	Cốt liệu nhẹ cho bê tông: Thành phần cỡ hạt, khối lượng thể tích, độ bền xi lanh, khối lượng mất khi đun sôi, độ hút nước, độ ẩm	TCVN 6221:97
HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG		
26	Xác định cường độ bám dính của thép với bê tông	ASTM C234
27	Xác định độ pH	TCVN 9339:12
HỆ CHẤT KẾT DÍNH GÓC NHỰA EPOXY CHO BÊ TÔNG		
28	Độ nhớt	TCVN 7952-1:08; ASTM D2393
29	Độ chảy xệ, thời gian tạo gel	TCVN 7952-2:08; ASTM C881
30	Cường độ dính kết, liên kết	TCVN 7952-4:08; ASTM C881; TCVN 7952-11:08; ASTM C882
31	Độ hấp thụ nước	TCVN 7952-5:08; ASTM D570
32	Nhiệt độ biến dạng dưới tải trọng	TCVN 7952-6:08; ASTM D648
33	Khả năng thích ứng nhiệt	TCVN 7952-7:08; ASTM C884-8
34	Hệ số co ngót sau khi đóng rắn	TCVN 7952-8:08; ASTM D2566
35	Cường độ chịu nén và mô đun đàn hồi khi nén ở điểm chảy	TCVN 7952-9:08; ASTM D695
36	Cường độ kéo và độ giãn dài khi đứt	TCVN 7952-10:09; ASTM D638
37	Xác định cường độ bám dính	ASTM C1404, C1042
THÍ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG		
38	Vữa keo, keo chít mạch và dán gạch: Cường độ chịu uốn và nén, độ hút nước, độ co ngót, độ mài mòn, thời gian mở, độ trượt, cường độ bám dính khi cắt, cường độ bám dính khi kéo, độ biến dạng ngang	TCVN 7899-2,4:08; ISO 13007-2,4; BS 873-4:87
39	Xác định độ co khô của vữa	TCVN 8824:11; ASTM C596
40	Xác định độ nở hãm của vữa xi măng nở	TCVN 8874:12; ASTM C806
41	Xác định hàm lượng khí trong vữa xi măng	TCVN 8876:12; ASTM C185; AASHTO T137
42	Vữa và Bê tông chịu Axit: Xác định cỡ hạt, thời gian công tác, độ bám dính vữa đã đóng rắn, độ hút nước, cường độ chịu nén, độ co	TCVN 9034:11
43	Vữa bền hóa gốc Polyme: Xác định độ bền kéo nén, độ bám dính, thời gian công tác, độ co dài độ hấp thụ nước	TCVN 9080:12
44	Silicon xâm khe: Xác định độ chảy, khả năng đùn chảy, độ cứng Shore A, thời gian không dính bề mặt, cường độ bám dính	TCVN 8267:09
PHỤ GIA, TRO BAY		
45	Phụ gia hóa học cho bê tông: Xác định độ pH, tỷ trọng, hàm lượng chất khô, khả năng giảm nước so với mẫu đối chứng, thời gian đông kết so với mẫu đối chứng, cường độ nén, uốn so với mẫu đối chứng, ảnh hưởng của phụ gia đến độ co nở	TCVN 8826:2011 AASHTO M194; ASTM C494; EN 480; JIS A6204

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
46	Phụ gia khoáng hoạt tính cho bê tông, vữa: Xác định độ mịn, khối lượng riêng, chỉ số hoạt tính, khả năng chống ăn mòn sunfat của phụ gia thông qua thí nghiệm độ giãn nở của vữa	TCVN 8827:11; TCVN 11586:16; TCVN 4315:07; ASTM C311, C1240; JIS A6201; EN 14277-4
47	Phụ gia khoáng cho Bê tông-xi măng: Xác định chỉ số hoạt tính cường độ, thời gian đông kết, độ bền nước của vữa vôi-phụ gia, hàm lượng tạp chất bụi và sét	TCVN 8825:11
48	Tro bay: Xác định độ ẩm, lượng nước yêu cầu, hàm lượng ion Cl ⁻ , hàm lượng mất khi nung, lượng lọt sàng	TCVN 10302:14
GẠCH ÓP LÁT		
49	Xác định hệ số giãn nở nhiệt dài	TCVN 6415-8:06; EN ISO 10545-8
50	Xác định độ bền sốc nhiệt	TCVN 6415-9:06; EN ISO 10545-9 ; ASTM C484
51	Xác định hệ số giãn nở ẩm	TCVN 6415-10:06; EN ISO 10545-10
52	Xác định độ bền rạn men	TCVN 6415-11:06; EN ISO 10545-11
TÁM THẠCH CAO, KHUNG XƯƠNG, BỘT BÀ		
53	Bột bả: Xác định độ mịn, khối lượng thể tích, thời gian đông kết, độ cứng bề mặt, độ bám dính với nền, độ giữ nước	TCVN 7239:14
54	Xác định độ cứng của gờ và lõi	TCVN 8257-2:09
55	Xác định độ biến dạng ẩm	TCVN 8257-5:09
56	Xác định độ hấp thụ nước bề mặt	TCVN 8257-7:09
57	Xác định độ thấm thấu hơi nước	TCVN 8257-8:09
KIM LOẠI, MỎI HÀN, SẢN PHẨM KIM LOẠI		
58	Kiểm tra không phá hủy mối hàn-PP siêu âm	TCVN 1548:87; TCVN 6735:00; AWS D1.1, D1.2; JIS Z3060; ASTM E164; ASME BPVC-5; ISO 17640; EN 1714-A2
59	Sợi thủy tinh: Xác định đường kính sợi trung bình, khối lượng dài, lực kéo đứt	TCVN 7738:07; TCVN 8054:09
60	Thử nghiệm nhôm, thanh nhôm Profile: Xác định kích thước, độ bền kéo, độ giãn dài tương đối	TCXDVN 330:04; TCVN 5841:94; JIS G305; ASTM E1086
61	Cáp dự ứng lực bọc Epoxy: Xác định cường độ kéo, độ bám dính với bê tông, độ dẻo, độ cứng lớp vỏ bọc, độ chịu muối, chịu ẩm và khô, khả năng chịu va đập	TCVN 10952:15
62	Thí nghiệm cửa: Xác định kích thước hình học, ngoại quan, độ bền góc hàn thanh profile, lực đóng mở cánh	TCVN 7452:04; TCVN 7451:04; TCVN 9366:12
63	Thử nghiệm tôn: Xác định khuyết tật ngoại quan, độ bền kéo, dẫn dài	TCVN 8052:09 ; JIS G3302; JIS H0401; JIS Z2241
64	Cọc ván thép cán nóng: Xác định kích thước hình học, cường độ kéo, uốn	TCVN 9685:13
65	Thang máng cáp: Kích thước hình học, chịu tải	NEMA VE1-02
66	Thảm đá, rọ đá: Xác định chiều dày bọc nhựa trung bình, chiều dày lớp mạ, thử kéo, trọng lượng riêng của nhựa PVC	ASTM A975, A90/90M, ASTM D792; ASTM D2240; ASTM D1242

5

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
67	Ông kim loại: Kích thước hình học, thử kéo, độ cứng, thử nén bẹp, thử áp lực	TCVN 314:08; TCVN 1830:08; TCVN 1832:08; TCVN 9245:12; ASTM A53, A370
68	Lớp mạ kim loại: Xác định khuyết tật ngoại quan, chiều dày lớp mạ	TCVN 4392:86; TCVN 5406:91; TCVN 5408:07; ASTM A90; A153, E376
THÍ NGHIỆM GỖ, COMPOSITE, COMPACT VÀ ALUMINIUM		
69	Xác định mô đun đàn hồi khi uốn tĩnh	TCVN 8048-4:09
70	Xác định giới hạn bền khi trượt và cắt	TCVN 8048-9:09
71	Xác định độ bền uốn va đập	TCVN 8048-10:09
72	Xác định độ cứng va đập	TCVN 8048-11:09
73	Xác định độ cứng tĩnh	TCVN 8048-12:09
74	Ván sàn Composite gỗ nhựa: Sai số kích thước, độ bền uốn, độ ẩm, khối lượng thể tích, độ hút nước, thay đổi kích thước, độ bền dán dính bề mặt	TCVN 11352:16
75	Gỗ ghép thanh bằng keo: Xác định kích thước, độ ẩm, khối lượng riêng, modun đàn hồi, độ bền kéo, bền nén, trượt dọc thớ	TCVN 8574:10
76	Ván sợi, ván MDF, ván gỗ : Sai lệch kích thước, khối lượng, lực bám giữ đinh vít, độ ẩm, độ bền kéo trượt, độ trương nở, độ bền uốn tĩnh và modul đàn hồi uốn tĩnh, độ bền kéo vuông góc, lực bám giữ đinh vít, độ bền bề mặt, độ bền ẩm	TCVN 7753:07; TCVN 7755:07 TCVN 7756:07
77	Tấm compact và nhôm: Xác định kích thước, độ bền kéo nén, độ bền va đập, độ bền nhiệt	ASTM D1621:00; ASTM 5628:96; ISO 4586-2:04; GB/T17748 :08
TẤM TƯỜNG RỔNG BÊ TÔNG ĐÚC SẴN, TẤM TƯỜNG NHẸ		
78	Tấm tường bê tông đúc sẵn: Xác định kích thước và mức sai lệch cho phép, khuyết tật ngoại quan, độ hút nước, độ bền va đập, cường độ nén của bê tông, độ bền va đập, độ bền treo vật nặng	TCVN 11524:16; TCVN 12868:20; GBT 23451; SS 492; BS 5234
79	Tấm 3D dùng trong xây dựng: Xác định độ cách nhiệt, độ bền cấu kiện 3D, độ cách âm	TCVN 7575:07
THỬ NGHIỆM DÂY, CÁP VÀ PHỤ KIỆN ĐIỆN, THIẾT BỊ ĐIỆN		
80	Dây điện, dây tín hiệu: Đường kính sợi đồng, chiều dày lớp cách điện, vỏ bọc, điện trở dây dẫn, khả năng chống cháy, thử kéo dây	TCVN 6614:08; TCVN 6099:07
81	Phụ kiện điện hạt công tắc, ổ cắm, đế nhựa: Thử nghiệm kích thước hình học, đường kính vết lõm khi nén	IEC 60884; TCVN 6480:08
THỬ NGHIỆM SƠN, SƠN VECNI, SƠN EPOXY, VẬT LIỆU CHỐNG THẨM		
82	Xác định độ mịn	TCVN 2091:2015
83	Xác định thời gian chảy, độ nhót	TCVN 2092:2013
84	Hàm lượng chất không bay hơi	TCVN 2093:1993
85	Xác định độ phủ sơn	TCVN 2095:1993
86	Xác định thời gian khô và độ khô	TCVN 2096:2015
87	Xác định độ bám dính của màng	TCVN 2097:2015
88	Xác định độ bền uốn của màng sơn	TCVN 2099:2013
89	Xác định độ bền va đập	TCVN 2100:2013
90	Xác định độ bóng	TCVN 2101:2016

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
91	Xác định màu sắc	TCVN 2102:2008
92	Sơn kẻ đường nhiệt dẻo, sơn phản quang: Xác định chất tạo màng, phân loại hạt và hàm lượng hạt thủy tinh, độ phát sáng, độ bền nhiệt, độ mài mòn, độ kháng chảy, khối lượng riêng, độ chống trượt, độ phản quang, chiều dày màng sơn, nhiệt độ hóa mềm	TCVN 8791:18
93	Sơn tường - Sơn nhũ tương: Xác định độ bền nước của màng sơn, độ bền rửa trôi, chu kỳ nóng lạnh, độ bền kiềm, hàm lượng chất không bay hơi	TCVN 8653:12
94	Sơn tín hiệu giao thông, sơn vạch đường hệ nước: Xác định độ mịn, độ phát sáng, độ bền rửa trôi, độ chống loang màu, độ bền va đập, độ chịu dầu, độ chịu muối, kiềm, độ phản quang, mài mòn	TCVN 8786:11
95	Sơn epoxy: Tính đồng nhất, tính ổn định, độ mịn, thời gian khô, khả năng thi công, bề ngoài màng sơn, độ bóng, độ bền va đập, khả năng chịu kiềm, chịu xăng, hàm lượng chất không bay hơi	TCVN 9014:11; JIS 5551:02
96	Vật liệu chống thấm sơn bitum cao su: Xác định độ chịu nhiệt, độ xuyên nước, thời gian khô	TCVN 6557:00
97	Vật liệu chống thấm gốc xi măng polyme: Xác định cường độ bám dính, độ thấm nước dưới áp lực thủy tĩnh	BS EN14891; DIN 1048
GỐI CẦU CAO SU, KHE CO GIÃN, MÀNG CHỐNG THẤM, BĂNG CHẶN NƯỚC		
98	Thí nghiệm gối cao su, khe co giãn: Xác định độ cứng cao su, độ bền kéo đứt, độ giãn dài khi đứt, độ dính bám của cao su với kim loại, cường độ lớp vỏ bọc.	TCVN 10308:14; TCVN 1595:07; ASTM D412
99	Băng chặn nước PVC: Xác định sai lệch kích thước, khối lượng riêng, cường độ chịu nén và độ giãn dài khi đứt	TCVN 9407:14; TCVN 4509:13; TCVN 9409-3:14
100	Thí nghiệm tấm trải chống thấm trên cơ sở bitum biến tính: Xác định tải trọng kéo đứt và độ giãn dài khi đứt	TCVN 9067:12
101	Cao su lưu hóa nhiệt dẻo: Xác định cường độ kéo, độ giãn dài, độ cứng Shore A, màu sắc, độ dày, độ thấm nước	TCVN 1595:07; ASTM D412

Ghi chú (*) - Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.